

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT ARC HOME VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT ARC HOME VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ARC HOME VIETNAM ARCHITECTURE AND FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ARC HOME VIETNAM ARCHITECTURE AND FURNITURE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110373607

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 17 ngõ 409, đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0859999787

Fax:

Email: [kientrucarc11@gmail.com](mailto:kientrucarc11@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>( trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653        |
| 12. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</p> <p>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác</p> <p>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</p> | 4659        |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661        |
| 14. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 15. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <p>Bán buôn xi măng</p> <p>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</p> <p>Bán buôn kính xây dựng</p> <p>Bán buôn sơn, vécni</p> <p>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</p> <p>Bán buôn đồ ngũ kim</p> <p>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</p> <p>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su</p>                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 16. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép</p> <p>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại</p> <p>Bán buôn cao su</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 17. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8292        |
| 18. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 19. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7110(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     | <p>Tư vấn lập thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc cảnh quan, thiết kế nội thất, đánh giá kiến trúc công trình, thẩm tra thiết kế kiến trúc.</p> <p>Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>(Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình</p> <p>Thiết kế xây dựng, bao gồm: Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông, gồm: Đường bộ, đường sắt, Cầu – hầm, đường thủy nội địa – Hàng hải; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: Cấp nước - Thoát nước, Xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều).</p> <p>Giám sát thi công xây dựng, bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều); Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, bao gồm: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nhà công nghiệp; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp năng lượng, gồm: Nhiệt điện, điện địa nhiệt; Thủy điện; Điện gió, điện mặt trời, điện thủy triều; Điện sinh khối, điện rác, điện khí biogas; Đường dây và trạm biến áp.</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều). Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: Cấp nước, thoát nước. Xử lý chất thải; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng chuyên biệt (cọc; gia cố, xử lý nền móng, kết cấu công trình; kết cấu ứng suất trước; kết cấu bao che, mặt dựng công trình;...).</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, bao gồm: Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng; Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình công nghiệp; Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị vào công trình..</p> <p>(Chỉ hoạt động khi nhà nước cho phép)</p> <p>Dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường</p> <p>Đại lý đấu thầu, tư vấn đấu thầu</p> |      |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ ngành nghề bị cấm )                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 23. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                 | 1610 |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                              | 1621 |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                        | 1622 |
| 26. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                        | 1623 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                       | 1629 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                     | 2391 |
| 29. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                          | 2392 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                  | 2393 |
| 31. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                             | 2394 |
| 32. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                              | 2395 |
| 33. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                  | 2396 |
| 34. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                       | 2410 |
| 35. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                 | 2511 |
| 36. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                     | 2512 |
| 37. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                               | 2591 |
| 38. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 39. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                    | 2593 |
| 40. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                     | 2610 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                    | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa<br>Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy<br>Lai dắt, cứu hộ đường bộ | 5225 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                               | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                | 5621 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 48. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 49. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 50. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 51. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                           | 3100 |
| 52. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                       | 3600 |
| 53. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                           | 3700 |
| 54. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                          | 3811 |
| 55. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                | 3812 |
| 56. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                | 3821 |
| 57. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                      | 3822 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 60. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 61. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 62. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 63. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 64. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 65. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 66. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 67. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 68. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 69. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 70. | Phá dỡ<br>( Không bao gồm hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn)                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 71. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( Không bao gồm hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn)                                                                                                                                                                | 4312 |
| 72. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4752 |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG MINH NGHĨA | Việt Nam  | Số 37 ngõ 189/61 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 300.000.000           | 60,000    | 026085007365                                                                                            |         |
| 2   | ĐẶNG VĂN LONG    | Việt Nam  | Xóm Chùa, thôn Bái Thượng, Xã Đoan Bái, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                | 200.000.000           | 40,000    | 024088006851                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HOÀNG MINH NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026085007365

Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 37 ngõ 189/61 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 37 ngõ 189/61 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội